

“Consultation” and “petition” activities on the economy and finance of The House of Commons in Annam in the years 1930 - 1945

Nguyen Van Phuong*

Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 01/05/2020; Accepted: 15/07/2020

ABSTRACT

The article systematically, comprehensively and specifically presents the “consultation” and “petition” activities on the economy and finance of The House of Commons in Annam over the period of 1930 to 1945. Accordingly, we can understand the purposes, objectively evaluate the results and explain the impact of the “consultation” and “petition” activities of The House of Commons in Annam on the economy - society in general and people’s lives in Annam in particular. In addition, we can learn from the historical experiences to partly reform the current citizen-voted entities in Vietnam.

Keywords: *House of Commons, Annam, “consultation” and “petition” activities, economy, finance.*

**Corresponding author.*

Email: nguyenvanphuong@qnu.edu.vn

Hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện Dân biểu Trung Kỳ trong những năm 1930 - 1945

Nguyễn Văn Phụng^{1,*}

¹ Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 01/05/2020; Ngày nhận đăng: 15/07/2020

TÓM TẮT

Nội dung bài viết tái hiện một cách có hệ thống, toàn diện và cụ thể hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện Dân biểu Trung Kỳ qua các nhiệm kỳ từ năm 1930 đến năm 1945. Trên cơ sở đó, nhận diện rõ mục đích, đánh giá khách quan kết quả và luận giải tác động của hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” này của Viện Dân biểu Trung Kỳ đối với kinh tế - xã hội nói chung và đời sống người dân ở khu vực Trung Kỳ nói riêng. Đồng thời, đúc rút kinh nghiệm lịch sử cho quá trình đổi mới hoạt động của các cơ quan dân cử ở Việt Nam thời đương đại.

Từ khóa: Viện Dân biểu, Trung Kỳ, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện”, kinh tế, tài chính.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Tham vấn” và “thỉnh nguyện” là hai nhiệm vụ chủ yếu để Viện Dân biểu Trung Kỳ thực hiện chức năng của mình. Nó được pháp lý hóa bằng Nghị định thành lập Viện Dân biểu Trung Kỳ trên cơ sở đổi tên gọi từ Phòng Tư vấn Trung Kỳ ngày 24/02/1926 của Toàn quyền Đông Dương Varenne. Và tiếp tục được khẳng định tại Dự số 45 về tổ chức lại Viện Dân biểu Trung Kỳ ngày 3/7/1933 của Vua Bảo Đại. Theo đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ có nhiệm vụ góp ý kiến cho chính quyền thực dân phong kiến về các vấn đề kinh tế, tài chính, xã hội, hành chính (hoạt động “tham vấn”). Cụ thể là dự kiến các khoản chi ngân sách cấp xứ và cấp tỉnh; dự kiến khoản chi xây dựng các công trình hạ tầng ở Trung Kỳ do ngân sách Liên bang Đông Dương cấp; xếp loại đường sá; đề xuất các loại thuế, mức thuế, cùng phương pháp thu thuế bổ sung ngân sách xứ Trung Kỳ; góp ý kiến cho

các dự án “cải cách” liên quan đến kinh tế, tài chính, xã hội, hành chính do chính quyền Nam triều gửi lên sau khi được Khâm sứ Trung Kỳ đồng ý. Cùng với đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ có thể đề xuất những điều “thỉnh nguyện” của mình về các lĩnh vực hành chính, kinh tế, tài chính, xã hội với chính quyền thực dân phong kiến. Tất nhiên, những “thỉnh nguyện” đó phải liên quan đến nội dung chương trình nghị sự thường niên của Viện, và chương trình nghị sự đó phải được Thượng thư Bộ Lại ra quyết định trên cơ sở duyệt ý của Khâm sứ Trung Kỳ. Đồng thời, trước khi công bố những điều “thỉnh nguyện” đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ phải họp bàn trước và được toàn Viện đồng ý.

Những năm 1930 - 1945, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ tiến hành liên tục các hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” trên nhiều lĩnh vực, trừ lĩnh vực chính trị. Trong đó, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện”

* Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenvanphung@qu.edu.vn

về kinh tế, tài chính diễn ra liên tục, đều đặn, không chỉ trong các kỳ họp thường niên theo quy định, mà còn diễn ra ngoài các kỳ họp, gắn chặt với đời sống kinh tế - xã hội của người dân. Thậm chí, những hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện nhiều khi vượt qua “ranh giới” mà chính quyền thực dân phong kiến đề ra, chuyển sang hành động “đấu tranh”. Kết quả là mang lại những quyền lợi không nhỏ cho toàn thể người dân Trung Kỳ.

2. NỘI DUNG

2.1. Hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế

Đến những năm 30 của thế kỷ XX, lúa vẫn là cây trồng chủ yếu của Trung Kỳ. Bằng nhiều chính sách khác nhau về ruộng đất và tổ chức sản xuất, thực dân Pháp vẫn áp dụng phương thức bóc lột phát canh thu tô và duy trì nền sản xuất tiểu nông, lạc hậu ở Trung Kỳ, trong khi điều kiện sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố tự nhiên. Do đó, mặc dù xứ Trung Kỳ có một số đồng bằng khá rộng lớn, thuận lợi để phát triển nông nghiệp trồng lúa, nhưng người nông dân ở khu vực này vẫn thường xuyên chịu cảnh thiếu đói, nhất là mỗi khi thiên tai diễn ra. Tình hình này phần nào được phản ánh qua báo cáo của Khâm sứ Trung Kỳ năm 1931: “Sản lượng lúa nửa cuối năm 1930 ở hầu hết các tỉnh phía Bắc (của xứ Trung Kỳ), nơi chịu hậu quả của hạn hán, mất mùa đều sụt giảm. Có nơi giảm xuống đến 70%. Ở Trung Trung Kỳ, vụ thu hoạch tháng ba đã mất mùa do những trận mưa lớn vào tháng chín. Tỉnh Quảng Bình chịu nhiều tổn thất nhất. Tỉnh Bình Định thuận lợi hơn nhưng vụ mùa cũng đạt mức khá. Ở cực Nam (xứ Trung Kỳ), chỉ có tỉnh Bình Thuận có một vụ thu hoạch dồi dào”.¹ Trong khi đó, do tác động của khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 cùng với những biến động chính trị ở khu vực Trung Kỳ và trên cả nước, sản xuất nông nghiệp, giá nông sản chịu tác động không nhỏ. Và hệ quả là đời sống nông dân nhiều nơi ở Trung Kỳ, nhất là các tỉnh Bắc Trung Kỳ gặp nhiều khó khăn.

Trước tình hình đó, với chức năng của mình, Viện Dân biểu Trung Kỳ có nhiều hoạt

động “tham vấn” và thường xuyên “thỉnh nguyện” những điều liên quan đến hoạt động kinh tế nông nghiệp, cả trồng trọt lẫn chăn nuôi. Mục đích nhằm giúp chính quyền thực dân phong kiến lập kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, tổ chức sản xuất cho phù hợp; đồng thời đảm bảo cho hoạt động kinh tế nông nghiệp diễn ra hiệu quả và duy trì lợi ích nhất định cho người nông dân.

Trước hết, để đảm bảo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, việc xây dựng các công trình thủy lợi trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều nghị viên. Bởi như nhận xét của Girard - phụ trách Công chính Trung Kỳ trong kỳ họp thường niên năm 1931: “Vấn đề dẫn thủy nhập điền rất quan trọng đối với xứ Trung Kỳ, chắc chắn nó sẽ làm cho mùa màng thêm tốt và sẽ làm cho nền kinh tế trong xứ được thịnh vượng”.² Do đó, trong các kỳ họp thường niên, nghị viên các tỉnh đều “thỉnh nguyện” chính quyền quan tâm đến vấn đề thủy lợi, từ việc đề ra chủ trương, phân bổ ngân sách xây dựng các công trình thủy nông, đến hoạt động dẫn thủy nhập điền. Cũng trong các kỳ họp thường niên, Ban Trị sự của Viện Dân biểu Trung Kỳ đều dành thời lượng nhất định để các nghị viên phát biểu ý kiến đề xuất, bàn luận và đi đến thống nhất phương thức tối ưu nhất cho công tác thủy lợi, phù hợp với từng địa phương. Điển hình như trong nhiệm kỳ 1930 - 1933, Viện Dân biểu Trung Kỳ liên tục đề cập đến vấn đề này. Cụ thể, trong phiên họp ngày 7/10/1931 của kỳ họp thường niên năm 1931 đã diễn ra tranh luận giữa các nghị viên với viên phụ trách Công chính Trung Kỳ về địa điểm xây dựng các công trình thủy nông và cách thức dẫn thủy nhập điền. Từ đó, một số nghị viên Viện dẫn thực tiễn, nhu cầu cấp bách để đưa ra đề xuất chính quyền phải đẩy nhanh tiến độ xây dựng công trình thủy nông cho địa phương mình, với mong muốn mang lại lợi ích cho người dân. Nghị viên Phạm Văn Quảng (Hà Tĩnh) thay mặt Viện Dân biểu Trung Kỳ “thỉnh nguyện” nhà cầm quyền tiến hành xây đập thủy lợi thay vì đặt máy bơm như trước đây. Biện pháp này, theo ông vừa mang lại hiệu quả, vừa tránh được hiện tượng các nhà thầu khoán thủy

lợi chèn ép, bóc lột người nông dân. Một số nghị viên khác “thỉnh nguyện” chính quyền cho chủ trương, thông qua tài chính và đưa ra Đại Hội đồng Kinh tế - Tài chính Đông Dương yêu cầu khởi công xây dựng ngay một đập nước qua cửa Thuận An để phục vụ tưới tiêu cho 30.000 héc ta ruộng lúa. Kết quả, trong năm 1931, chính quyền thực dân phong kiến cho xây dựng và đưa vào sử dụng 2 công trình đập thủy lợi ở Sông Chu (Thanh Hóa) và ở Sông Cầu (Phú Yên). Sang năm 1932, chính quyền duyệt dự trù kinh phí xây dựng các công trình thủy nông ở Trung Kỳ với số tiền 2.500 đồng (tiền Đông Dương). Dự kiến địa phương được thụ hưởng những công trình này là khu Bắc và Nam tỉnh Nghệ An, khu Nam tỉnh Hà Tĩnh, khu Bắc tỉnh Quảng Nam. Hình thức xây dựng là đắp đập giữ nước. Sau khi quyết toán nếu số tiền còn dư sẽ ưu tiên xây dựng các công trình thủy nông khác ở tỉnh Quảng Ngãi. Riêng đề xuất xây dựng công trình thủy nông ở các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Bình Định sẽ được khảo sát và xây dựng sau.

Những nhiệm kỳ tiếp theo (1933 - 1937, 1937 - 1941), Viện Dân biểu Trung Kỳ đều thỉnh nguyện chính quyền quan tâm đến công tác thủy lợi, phục vụ sản xuất ở các địa phương. Trên cơ sở đó, trong dự trù ngân sách hằng năm, Khâm sứ Trung Kỳ đều dành một phần kinh phí cho hoạt động này. Và theo báo cáo tổng kết của Khâm sứ Trung Kỳ trình bày trong kỳ họp thường niên của Viện Dân biểu Trung Kỳ năm 1937 thì kinh phí đầu tư cho hoạt động dẫn thủy nhập điền và nông giang tăng theo từng năm, lần lượt là: “năm 1935 trích 121.140 đồng; năm 1936 trích 131.700 đồng; năm 1937 trích 173.300 đồng và dự kiến năm 1938 trích 241.400 đồng, trong đó số chi cho dẫn thủy nhập điền là 141.000 đồng và 100.400 đồng cho việc nông giang”.³ Đến năm 1939, việc xây dựng công trình thủy nông tiếp tục được thực hiện với các đập thủy lợi ở Sông Mã và Đò Lương (Thanh Hóa), Vinh (Nghệ An), Cẩm Trạch và Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh), Quảng Ngãi, Phan Rang, với tổng kinh phí là 764.826 đồng.

Cùng với đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ còn gửi “thỉnh nguyện” đến chính quyền thực dân phong kiến trồng thử nghiệm một số loại cây mới ở các tỉnh, nhất là vùng núi, như cà phê, chè, bông ở tỉnh Hà Tĩnh; thuốc lá, dừa ở Bồng Sơn (Bình Định); hay lập các đồn điền cao su ở tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa... Đặc biệt, nghị viên nhiều tỉnh đề xuất chính quyền cho chủ trương và hỗ trợ trồng cây dương liễu ở các làng ven biển. Kết quả, trong hai năm (1933 - 1934), trên toàn xứ Trung Kỳ trồng được 400 mẫu. Riêng năm 1935, tỉnh Nghệ An trồng được 84 mẫu, tỉnh Quảng Trị trồng được 243 mẫu, tỉnh Quảng Nam trồng được 540 mẫu, tỉnh Ninh Thuận trồng được 94 mẫu. Tính đến đầu năm 1936, các tỉnh Trung Kỳ trồng được 1.624 mẫu cây dương liễu. Trong quá trình triển khai, một số địa phương xuất hiện tình trạng bắt ép người dân trồng cây, nghị viên liền phản ánh và đề xuất với chính quyền việc trồng cây dương liễu phải đảm bảo sự tự nguyện và được sự thống nhất của người dân.

Lĩnh vực chăn nuôi cũng được Viện Dân biểu Trung Kỳ “tham vấn” và “thỉnh nguyện” với chính quyền thực dân phong kiến. Bởi theo lý giải của Viện đây là nguồn cung cấp phân bón và sức kéo cho trồng trọt và cung cấp nguồn thực phẩm cho đời sống xã hội. Trước đây, người dân Trung Kỳ chăn nuôi nhỏ lẻ, ít quan tâm đến cải tiến kỹ thuật chăm sóc vật nuôi nên tốc độ phát triển tổng đàn vật nuôi chậm. Để phát triển chăn nuôi như một nguồn hỗ trợ thêm thu nhập cho người nông dân, Viện Dân biểu Trung Kỳ trong kỳ họp năm 1935 đã “thỉnh nguyện” với chính quyền mở các cuộc đấu xảo (hội chợ) nông nghiệp để khuyến khích người dân lựa chọn giống vật nuôi tốt, cung cấp cho người dân những hiểu biết về phòng bệnh dịch bệnh trên vật nuôi, thực hành phương pháp vệ sinh để giảm số lượng trâu, bò chết vì dịch bệnh. Nghị viên Trần Bá Vinh (Nghệ An) còn “thỉnh nguyện” chính quyền cho in các phương pháp chăm sóc, phòng bệnh vật nuôi thành sách và phát hành rộng rãi để nông dân được tiếp cận. Nhưng do không đủ kinh phí nên những thông tin này được chính quyền cho in

trên tờ *Nam Triều Quốc ngữ công báo* xuất bản hàng tháng, với chuyên mục *Những vấn đề có ích cho nông nghiệp, mục súc, công nghệ và cơ quan cứu tế*. Tờ công báo này được phát miễn phí cho các làng xã ở các tỉnh thuộc khu vực Trung Kỳ. Dù sao, những thông tin này cũng ít nhiều hữu ích cho người dân.

Xuất phát từ điều kiện tự nhiên của xứ Trung Kỳ phù hợp với hoạt động nuôi trồng thủy sản, đồng thời nhằm tăng thêm thu nhập cho người nông dân lúc nông nhàn, nhiều nghị viên “thỉnh nguyện” chính quyền triển khai thí điểm nuôi cá ở các tỉnh Trung Kỳ. Cụ thể, trong kỳ họp thường niên năm 1934, nghị viên Lê Thanh Cảnh (Thừa Thiên Huế) đại diện một nhóm nghị viên nêu “thỉnh nguyện” với chính quyền về việc lập các cơ sở thí nghiệm nuôi cá ở một số tỉnh. Thỉnh nguyện này đã được chính quyền thực dân phong kiến đồng ý và triển khai thành lập 2 cơ sở thí nghiệm ở Bim Sơn và Đàm Thuận An thuộc tỉnh Thanh Hóa. Đến kỳ họp thường niên năm 1935, sau khi nghe báo cáo hoạt động thí điểm bước đầu mang lại hiệu quả và có tính khả thi, các nghị viên “tham vấn” đề chính quyền triển khai ở một số tỉnh khác, rồi tiếp tục tổng kết để Viện “tham vấn” và thống nhất triển khai đại trà. Đồng thời, Viện Dân biểu Trung Kỳ “thỉnh nguyện” chính quyền tăng thêm mức kinh phí hỗ trợ và hướng dẫn cách nuôi cá cho người dân để áp dụng rộng rãi mô hình này.⁴

Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), chính quyền thực dân phong kiến thực hiện nhiều chính sách kinh tế nhằm vơ vét nhân lực, vật lực phục vụ tối đa cho cuộc chiến. Theo đó, thuế hàng hóa nhập cảng vào Việt Nam tăng, trong khi nhà cầm quyền cấm xuất cảng hàng nông sản ra khỏi Việt Nam, khiến giá cả nông sản trong nước giảm mạnh. Năm 1939, giá ngũ cốc ở Trung Kỳ giảm từ 30% đến 50%, giá gạo từ 8 đồng/tạ xuống còn 5 đồng/tạ, giá ngô từ 6 đồng/tạ xuống 4 đồng/tạ và giá sắn từ 5 đồng/tạ xuống 2 đồng/tạ. Mặt khác, sau một năm thực hiện dự luật thuế mới, với sự nhiễu bất cập của nó đã khiến sưu, thuế đều tăng lũy tiến, trong khi đó, bộ phận nông dân bản cùng chưa được nhà

nước miễn thuế, đời sống đa số người dân hết sức khó khăn. Vì thế, trong kỳ họp thường niên năm 1939, Viện Dân biểu Trung Kỳ có bản điều trần dựa trên tình hình thực tế và “thỉnh nguyện” chính quyền “cần phải tìm phương pháp giúp người dân bán được ngũ cốc với mức giá cao hơn và giảm mức thuế tỷ lệ cho các điền chủ sở hữu từ 2 mẫu trở xuống”.⁵

Thủ công nghiệp là lĩnh vực đóng vai trò khá quan trọng trong đời sống xã hội nông thôn Trung Kỳ. Đến giữa thế kỷ XIX, thủ công nghiệp Trung Kỳ khá phát triển, nhiều làng nghề chuyên được hình thành. Nhưng khi Pháp thống trị, với chính sách độc chiếm thị trường, thủ công nghiệp truyền thống bị ảnh hưởng nặng nề, nhiều nghề thủ công đình trệ sản xuất, thậm chí có nghề mai một; tầng lớp thợ thủ công bị bản cùng hóa, cuộc sống khó khăn. Do đó, vấn đề bảo tồn, duy trì hoạt động và phát triển thủ công nghiệp được Viện Dân biểu Trung Kỳ quan tâm. Sự quan tâm này thể hiện ở những “tham vấn” và “thỉnh nguyện” mong chính quyền thực hiện các biện pháp bảo tồn các nghề và làng nghề thủ công truyền thống. Đơn cử như nghề nuôi tằm, dệt lụa. Nghề nuôi tằm, dệt lụa và sản phẩm của nó vốn là mặt hàng nổi tiếng của xứ Trung Kỳ, mang lại thu nhập và là nguồn sống chính cho một bộ phận không nhỏ người dân Trung Kỳ. Thế nhưng, trước tác động của cuộc chiến, sự cạnh tranh và phá giá của tơ lụa phương Tây và Trung Quốc, lụa Trung Kỳ dệt ra không bán được, dẫn đến hiện tượng suy thoái của nghề này. Trước thực trạng đó, trong bản “thỉnh nguyện” ngày 3/12/1934, Viện Dân biểu Trung Kỳ đề cập đến việc phát triển kỹ nghệ làm lụa giống như tỉnh Hà Đông ở Bắc Kỳ. Ngày 7/2/1935, Ban Thường trực Viện Dân biểu Trung Kỳ đã có “thỉnh nguyện” tiến hành hội thảo mẫu về vấn đề tơ tằm tại Cam Linh (Hà Tĩnh), nhằm phục hồi nghề tơ tằm ở tỉnh này sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933. Tuy nhiên, “thỉnh nguyện” này đã bị chính quyền thực dân phong kiến dừng lại với lý do khoản dự trù kinh phí của tỉnh Hà Tĩnh không đủ để tiến hành.⁶

Từ thời Toàn quyền Paul Doumer, thực dân Pháp đã xác định thuộc địa Đông Dương

phải được dành riêng cho thị trường Pháp. Xuất phát từ đó, thực dân Pháp sớm dựng lên hàng rào thuế quan nhằm đảm bảo thị phần và cơ hội cho hàng hóa Pháp; thi hành chính sách chèn ép, đối xử bất bình đẳng với tư sản người Việt, khiến hàng hóa Pháp tràn ngập thị trường Việt Nam. Hơn nữa, Trung Kỳ với tính chất là khu vực bảo hộ, nơi tồn tại song song hai chính quyền thực dân và phong kiến theo kiểu “lưỡng thể”, phương thức sản xuất phong kiến mà trước hết là lối bóc lột phong kiến hầu như vẫn duy trì nguyên vẹn. Đó như là lực cản thứ hai ngăn trở, kìm hãm sự phát triển thương mại ở khu vực này. Do đó, nhiều nghị viên, đặc biệt là số nghị viên đại diện cho khối thương gia có đóng thuế môn bài lên tiếng và có “thỉnh nguyện” với chính quyền, nhằm chống lại các chính sách bất bình đẳng trong kinh doanh công - thương nghiệp, bảo vệ quyền lợi cho tư sản người Việt và phát triển nền kinh tế dân tộc.

Trước hết, để chống lại sự chèn ép của tư sản Pháp đối với tư sản người Việt, Viện Dân biểu Trung Kỳ “thỉnh nguyện” chính quyền cho phép giới tư sản thành lập hội nghề nghiệp nhằm hỗ trợ nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, Viện lên tiếng kêu gọi, khuyến khích các nhà công - thương nghiệp cùng sản xuất và buôn bán một mặt hàng tại các tỉnh, thành phố ở khu vực Trung Kỳ thiết lập Hội liên đoàn (Hợp tác xã nghề nghiệp). Nhờ đó, một số Hội liên đoàn được thành lập ở các tỉnh. Tỉnh Quảng Ngãi thành lập được *Hội Liên hiệp buôn bán đường*, bước đầu đem lại hiệu quả trong việc cạnh tranh giá với đường Trung Quốc. Tiếp đó, các tỉnh khác cũng lần lượt thành lập hội, nghiệp đoàn như *Hội Buôn bán dầu trảo và bắp* ở tỉnh Thanh Hóa; *Hội chè, bắp* và *Hội dừa và sản vật từ cây dừa* ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định và Phú Yên...

Cùng với đó, nhận thấy hình thức hội chợ dần trở thành một hình thức quảng bá sản phẩm nội địa có hiệu quả và khuyến khích nội thương phát triển, Ban Thường trực Viện Dân biểu Trung Kỳ liên tục “tham vấn” và “thỉnh nguyện” với chính quyền luân phiên tổ chức hội chợ ở các

tỉnh. Các gian hàng trưng bày hàng hóa đặc trưng sẽ được đăng ký bán, qua đó quảng bá sản phẩm thủ công nghiệp nổi tiếng của các tỉnh. Riêng hội chợ năm 1936, được tổ chức ngay tại trụ sở Viện Dân biểu Trung Kỳ, với quy mô lên đến 200 gian hàng và có sự tham gia của nhiều nhà công - thương nghiệp cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ.⁷

Lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu dân sinh cũng được Viện Dân biểu Trung Kỳ thường xuyên “tham vấn” và “thỉnh nguyện” với chính quyền. Với chức năng “tham vấn” cho chính quyền thực dân phong kiến về cân đối, phân bổ ngân sách hàng năm, Viện nhiều lần đề xuất với chính quyền quan tâm đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng giao thông, nhất là đường bộ, nhằm phục vụ dân sinh và thuận lợi cho hoạt động trao đổi hàng hóa giữa các địa phương trong và ngoài khu vực Trung Kỳ. Trong kỳ họp thường niên năm 1935, Viện đã “tham vấn” và đồng thuận với chủ trương của chính quyền phân bổ ngân sách đầu tư mở tuyến đường sắt mới Tân Ấp (Việt Nam) - Thakhek (Lào) và sửa chữa lại tuyến đường sắt Đà Nẵng - Nha Trang. Tại kỳ họp thường niên năm 1937, Viện “thỉnh nguyện” cho mở rộng tuyến đường bộ từ Đồng Nai đi Lâm Đồng. Không những thế, một số nghị viên lên tiếng phản đối việc chính quyền thực dân phong kiến chi khoản kinh phí lớn để xây dựng, tu bổ những công trình hành chính cấp phủ, huyện hay những công trình nghỉ dưỡng phục vụ người Pháp. Theo họ, nên dành khoản kinh phí đó để đảm bảo nguồn ngân sách cho hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh.

Việc sửa chữa, nâng cấp các cảng biển trên đất Trung Kỳ cũng được nhiều nghị viên quan tâm. Năm 1931, một số nghị viên “thỉnh nguyện” vấn đề nạo vét và mở rộng cảng Bến Thủy (Nghệ An) và xây một cầu cảng ở cảng Đà Nẵng, phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu. Đề xuất này được toàn thể Viện thống nhất, trình lên Hội đồng Kinh tế - Tài chính Đông Dương, và được Hội đồng Kinh tế - Tài chính Đông Dương chấp thuận một phần, phân bổ khoản ngân sách 100.000 đồng để triển khai nạo vét và mở rộng cảng Bến Thủy (Nghệ An). Riêng đề xuất xây

dựng cầu cảng ở cảng Đà Nẵng, do cần nguồn kinh phí lớn, trong khi tình hình tài chính bấy giờ không cho phép nên đã không được chấp thuận. Đến năm 1939, theo báo cáo của Tiểu ban công tác thuộc ngân sách Đông Pháp cho thấy chính quyền đã chia ra hai mục đầu tư hạ tầng giao thông khác nhau để cấp ngân sách. Đó là tu bổ các đường thiên lý và tu bổ cầu cống, với tổng số tiền dự chi là 1.083.075 đồng và dự trù kinh phí cho năm tiếp theo là 1.843.572 đồng. Với khoản tiền đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ đã “tham vấn” và “thỉnh nguyện” chính quyền ưu tiên sửa chữa hải cảng Quy Nhơn vì lý do rất cấp thiết là: “Hiện thời hải cảng ấy là nơi để xuất cảng các thổ sản cho các tỉnh Bình Định, Kon Tum, Pleiku, Phú Yên; như cà phê, trà, đường, đậu phụng, sắn, dây dừa, bắp lúa... Nếu các tàu lớn vô cập bến khỏi phải dùng xà-lan thì sự xuất cảng các thổ hóa ở hải cảng ấy được dễ dàng, sự sản xuất cũng nhờ đó tăng lên”.⁵

2.2. Hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về tài chính

Trong các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của Viện Dân biểu Trung Kỳ nêu rõ một trong những nhiệm vụ quan trọng của Viện là “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về lĩnh vực tài chính. Cụ thể, Viện có quyền “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về hoạt động thu, chi ngân sách hàng năm của chính quyền thực dân Pháp lẫn chính quyền Nam triều; việc lập và dự trù ngân sách các tỉnh; và “tham vấn” bản dự trù các loại thuế của chính quyền thực dân đưa ra có liên quan mật thiết đến lợi ích về kinh tế - xã hội xứ Trung Kỳ. Dựa trên quy định đó, trong các cuộc họp thường niên, Viện Dân biểu Trung Kỳ đều cử ra một tiểu ban có nhiệm vụ xem xét thu, chi ngân sách của năm đó và dự trù thu, chi ngân sách cho năm tiếp theo. Thông qua tiểu ban này và dựa trên phân tích kỹ càng, Viện chú trọng đến việc xem xét, cho ý kiến, thậm chí “phản biện” dự trù các hạng mục thuế của chính quyền, bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân. Đồng thời, Viện còn đề xuất nhiều giải pháp nhằm giảm chi tiêu, nhất là những khoản chi tiêu vô lí, chỉ phục vụ nhu cầu xa xỉ của hệ thống vua quan Nam triều và các viên cai trị người Pháp.

Vùng đất Trung Kỳ như lời miêu tả của nghị viên Lê Mậu Biền: “là một xứ nghèo, công nghệ, thương mại đều chưa phát đạt, dân trong xứ trông cậy vào nghề nông, mà tình hình nông dân lại rất nguy ngập, phần vì hạn, lụt năm nào cũng có. Địa thế xứ Trung Kỳ ở theo một dãy núi dài, trên núi dưới biển, điền thổ xấu, nên nông dân làm ăn rất khó nhọc, không những với điền thổ Nam Kỳ khác xa nhau, mà so với Bắc Kỳ cũng thua kém nhiều”.⁸ Thế nhưng, trong 30 năm đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân phong kiến nhiều lần tăng thuế điền thổ, khiến người nông dân Trung Kỳ luôn phải đối mặt với tình cảnh bần cùng. Cụ thể “thuế điền thổ người Nam đã tăng nhiều lần. Năm Thành Thái thứ 1 (1903) tăng 5%, năm 1906 tăng 8%, năm Duy Tân thứ 9 (1915) giá thuế phụ nạp tăng 8%, năm Khải Định thứ 9 (1924) giá thuế phụ nạp tăng 30%. Theo như ngạch thuế mấy năm nay thì mỗi mẫu hạng nhất, tính cả tiền phụ nạp ngân sách Trung Kỳ và phụ nạp ngân sách hàng tỉnh, có nơi đã đến 2,5 đồng, thế là đã nặng rồi. Nhà nước còn đặt ra 30% thuế bách phân gia tam thập vào thuế điền thổ, chỉ nói đặt tạm thời thôi, nhưng đến năm 1930, nhà nước lại đem nạp 30% đó vào chính ngạch thuế điền thổ, khiến thuế điền thổ tăng lên nhiều lần”.⁸

Trước thực tế đó, khi “tham vấn” dự trù thuế thân và thuế điền ở các tỉnh năm 1931, Viện Dân biểu Trung Kỳ đề nghị chính quyền thực dân phong kiến giảm 30% tiền thuế cho người dân các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Ngãi vì chịu tác động bởi những biến động chính trị và thiên tai nặng nề. Viện còn “thỉnh nguyện” chính quyền lưu ý đến vấn đề cải cách một số loại thuế, nhằm giảm bớt gánh nặng cho người dân Trung Kỳ trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế đang diễn ra và khuyến khích người dân đăng ký tên vào sổ bộ. Theo đó, để giải quyết vấn đề bất cập trong phân hạng điền thổ, dẫn tới tình trạng “một mẫu ruộng đồng niên chỉ được 20 đồng hoa lợi mà cũng chịu thuế hạng nhất như một mẫu được 50 đồng hoa lợi”,² một số nghị viên “thỉnh nguyện” chính quyền phải xác minh lại việc đo đạc diện tích và phân hạng điền thổ của Sở Đặc điền. Đồng thời, Viện Dân biểu Trung Kỳ còn

đưa ra cơ sở để phân hạng điền thổ và “thỉnh nguyện” chính quyền làm cơ sở cho việc quy định mức thuế. Đó là: “chúng tôi muốn rằng chính phủ sẽ dựa theo số hoa lợi điền thổ theo từng khoảnh của các làng sẽ tùy thực kê khai, so sánh của số toàn kỳ mà phân ra đẳng hạng nhất định để khỏi sinh những tệ”.² Riêng đối với thuế thân, Viện “thỉnh nguyện” chia làm hai hạng: hạng có lương bổng và hạng dân nghèo, trong đó hạng dân nghèo chỉ đóng thuế thân 50 xu/năm.

Từ năm 1930 trở về sau, thực dân Pháp tiếp tục đặt ra khoản phụ nạp 8% vào thuế điền thổ. Trước tình cảnh cùng quẫn của người nông dân, Viện Dân biểu Trung Kỳ đã có những “thỉnh nguyện”, thậm chí lên tiếng đấu tranh đòi bỏ khoản phụ nạp này. Trong kỳ họp thường niên năm 1935, nghị viên Võ Đình Thủy (Quảng Ngãi) đề nghị chính quyền bỏ hẳn phần phụ nạp thuế điền thổ 8%, nhưng không được chấp nhận. Tiếp đó, trong phiên họp ngày 12/10/1936, khi trình bày báo cáo thẩm tra về đề nghị của chính quyền thực dân phong kiến tăng phần phụ nạp thuế điền thổ, Tiểu ban xét các hạng thuế do nghị viên Lê Thanh Cảnh đại diện tỏ thái độ gay gắt và nêu rõ quan điểm: “Khi đức Khải Định tăng thuế điền thêm 30%, Ngài có hứa sẽ giảm đến khi tài chánh trong nước thịnh vượng lại. Nhưng sau chính phủ lại nhập hẳn 30% ấy vào ngạch chính thuế. Thành ra 8% phụ nạp vào thuế điền mà thật ra là 38%, như vậy theo tình hình khốn khổ của nông gia ta quá nặng, xin toàn Viện tán thành lời tôi xin giảm hẳn số 8% phụ nạp ấy đi”.⁹ Đề xuất này được toàn Viện thống nhất khi lấy ý kiến biểu quyết “thỉnh nguyện” lên chính quyền. Đến kỳ họp thường niên năm 1937, Viện tiếp tục “thỉnh nguyện” chính quyền giảm thêm 10% phụ nạp thuế điền.

Đặc biệt, năm 1938 chính quyền thực dân phong kiến soạn thảo xong dự luật tăng thuế điền thổ, thuế thân và đưa ra “tham vấn” Viện Dân biểu Trung Kỳ, để kịp thi hành vào năm 1939. Tuy nhiên, trên thực tế không giống như thực dân Pháp mong muốn, nhiều nghị viên đã đứng về phía người dân, phản đối kịch liệt việc thực thi dự luật này. Theo đó, báo cáo thẩm tra của

Tiểu ban xét dự luật thuế điền thổ do nghị viên Lê Mậu Biền (Thanh Hóa) thay mặt trình bày đã dẫn ra những lý lẽ xác đáng, phản bác lại dự luật thuế điền thổ mới. Báo cáo nêu rõ nếu như áp dụng mức thuế ấy cộng với khoản phụ nạp thì người nông dân phải đóng một mức thuế rất cao. Ví dụ như đối với người sở hữu một mẫu đất hạng nhất phải chịu mức thuế 4,66 đồng. Đây là mức thuế quá cao đối với điều kiện của xứ Trung Kỳ. Vì thế, Tiểu ban xét dự luật thuế điền thổ đã đi đến kết luận: “Vì các lẽ trên, chúng tôi yêu cầu toàn Viện bác hẳn dự án tăng thuế điền thổ của chính phủ, cứ giữ nguyên ngạch thuế cũ và đồng thời nên bớt những sự chi tiêu không cần kíp”.⁸ Còn đối với dự luật tăng thuế thân, báo cáo thẩm tra của Tiểu ban xét dự luật thuế thân do nghị viên Phan Thanh (Quảng Nam) thay mặt trình bày, yêu cầu sửa đổi 8 trên 12 điều khoản. Những điều khoản sửa đổi đó được toàn Viện tán thành vào ngày 20/9/1938. Đồng thời, Viện Dân biểu Trung Kỳ ủy quyền cho viện trưởng gửi lên chính quyền bản dự thảo thuế thân mới do Tiểu ban xét dự luật thuế thân sửa đổi lại theo đề nghị của Khâm sứ Trung Kỳ. Cùng với “yêu cầu” chính quyền “giữ thuế điền thổ như cũ; lưu ý đến sự lo sợ của dân chúng đối với dự án thuế thân của chính phủ; cải cách thuế thân theo bản dự án tiểu ban sửa đổi; dự trù ngân sách năm 1939 thế nào cho số thu không quá số thu năm 1938 vì sự tăng thuế trong tình thế bây giờ là một việc rất không hợp thời”.¹⁰

Có thể nói, việc “bác bỏ” dự luật thuế điền thổ, thuế thân năm 1938 không chỉ là hoạt động tiêu biểu, mà là “cuộc đấu tranh” thực sự, gay gắt nhất của Viện Dân biểu Trung Kỳ trong những năm 1930 - 1945. Hoạt động có tính chất “đấu tranh” chống lại những đạo luật thuế là hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát của chính quyền thực dân phong kiến, nó không dừng lại ở sự phản kháng, bác bỏ đạo luật do chính quyền ban hành, mà còn soạn thảo một đạo luật mới mang lại nhiều quyền lợi cho người dân Trung Kỳ. Tiếc rằng, những hoạt động tích cực này của Viện Dân biểu Trung Kỳ và nhóm nghị viên cấp tiến chỉ có tác dụng làm chậm thời gian ban hành các đạo luật thuế đó mà thôi.

Sau khi hệ thống thủy nông ở Trung Kỳ đi vào hoạt động, cung cấp nước cho những cánh đồng bị hạn, chính quyền thực dân phong kiến bắt đầu quy định thu thuế nước. Năm 1931, Girard - phụ trách vấn đề công chính ở Trung Kỳ đã dự trù mức thuế nước ở một số khu vực như Sông Cầu (Phú Yên), Sông Chu (Thanh Hóa) sẽ là 4 đồng/mẫu/năm. Ngay lập tức, trong buổi tranh luận về thuế nước, nhiều nghị viên lên tiếng phản đối. Bởi theo họ, mức thu này quá nặng với người dân. Năm 1933, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế, giá lúa giảm mạnh, chỉ còn 1,6 đồng/tạ, đời sống người nông dân gặp nhiều khó khăn, trong khi thuế nước vẫn giữ mức 4 đồng/mẫu/năm, nhiều nghị viên đề xuất đưa vấn đề thuế nước vào bàn luận trong chương trình nghị sự kỳ họp thường niên để tiếp tục phản đối việc đánh thuế nước ở mức cao. Sau khi thảo luận, Viện Dân biểu Trung Kỳ đi đến thống nhất gửi bản thỉnh nguyện lên chính quyền về thuế nước. Nội dung ghi rõ: “Xin theo giá trung bình mà định mỗi héc ta cao nhất là 2 đồng mà thôi; xin chia giá thuế trên ấy ra hai mùa mà thu thuế, mùa tháng mười cao hơn tháng năm; xin mùa nào dân có mua nước thì sẽ theo giá mùa ấy mà thu thuế”.¹¹

Luật Kiểm lâm được chính quyền thực dân phong kiến ban hành vào năm 1914 và qua nhiều lần sửa đổi. Ngày 24/10/1930, Sở Lâm chính tiếp tục sửa đổi luật này. Theo đó, nhiều thứ thuế vô lý và giấy tờ phiền hà được chính quyền đặt ra nhằm bóc lột người dân hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp. “Mỗi lần đi qua đồn kiểm lâm Phủ Lạc, than củi mỗi gánh phải nộp thuế 2 xu, nếu ai có 5, 7 gánh củi đem về chụm phải mua giấy cội 2 đồng”.¹² Năm rồi sự việc, nhiều nghị viên đã sớm phản ánh vấn đề này, đề nghị đưa vào chương trình nghị sự của kỳ họp thường niên năm 1931. Và được sự thống nhất của cả 31 nghị viên, Viện Dân biểu Trung Kỳ đưa vào bản thỉnh nguyện chung vấn đề lâm chính, gửi lên chính quyền. Trong đó nêu rõ: “việc kiểm lâm tưởng nên giảm bớt những lệ định phiền phức khó khăn như các lệ xin giấy phép và nạp ký quỹ để dân làm nghề đỡ phần thiệt hại”.² Đồng thời, trên cơ

sở xem xét dự trù thuế kiểm lâm, thuế gỗ năm 1932 của chính quyền lên đến 546.000 đồng, nhiều nghị viên “thỉnh nguyện” giảm 30%. Đặc biệt, trong buổi tranh luận giữa kỳ họp thường niên ngày 8/11/1937, một số nghị viên như Lê Viết Lối (Nghệ An), Lê Khắc Đôn (Thanh Hóa), Lưu Ái (Ninh Thuận) đã “chất vấn” viên Chánh Kiểm lâm về vấn đề chính quyền tự ý tăng thuế gỗ một cách vô lý và việc cấm dân các tỉnh Nam Trung Kỳ như Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận không được khai khẩn làm rẫy.

Từ năm 1930 trở về sau, Viện Dân biểu Trung Kỳ liên tục “thỉnh nguyện” chính quyền thực dân phong kiến thống nhất về đơn vị tiền tệ và đơn vị đo lường để tạo thuận lợi cho hoạt động trao đổi, buôn bán giữa các vùng với nhau. Đến kỳ họp thường niên năm 1935, Viện Dân biểu Trung Kỳ “thỉnh nguyện” thống nhất phát hành đồng tiền 1 xu và nửa xu để dễ trao đổi buôn bán, đồng thời phép đo lường được thống nhất theo thước tây.⁴ Cả hai đề xuất này của Viện đều được Khâm sứ Trung Kỳ hứa thực hiện. Tuy nhiên, lời hứa này chỉ nằm trên văn bản, không được thực hiện trên thực tế. Do đó, sang kỳ họp thường niên năm 1936, trong bản báo cáo của Tiểu ban kinh tế, Phó Viện trưởng Bùi Huy Tín - người phụ trách tiểu ban này một lần nữa nêu lên sự cần thiết của việc thống nhất đơn vị tiền tệ và đo lường ở các tỉnh Trung Kỳ. Đề xuất này được toàn thể nghị viên tán thành và tiếp tục “thỉnh nguyện” chính quyền thực hiện. Kết quả, sang năm 1937, chính quyền buộc phải tiến hành phát hành đồng tiền 1 xu. Tuy nhiên, hành động này chỉ mang tính chất nhỏ giọt, chỉ rải rác thực hiện ở một số tỉnh. Vì thế, trên thực tế ở Trung Kỳ mãi cho đến năm 1945 vẫn chưa thống nhất được đơn vị tiền tệ như “thỉnh nguyện” của Viện Dân biểu Trung Kỳ.

Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) tác động lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của giới tư sản Trung Kỳ, nhiều nghị viên, đặc biệt là nhóm nghị viên đại diện cho khối thương gia có đóng thuế môn bài đã nhiều lần “thỉnh nguyện” chính quyền giảm thuế, đối xử công bằng với thương nhân

người Việt, thậm chí đấu tranh bảo vệ lợi ích kinh tế cho giới mình. Điều được nhiều nghị viên quan tâm là “thỉnh nguyện” chính quyền giảm các ngạch thuế môn bài cho doanh nhân. Đồng thời, để công bằng trong việc lập sổ thuế môn bài hằng năm, các địa phương cho thành lập một hội đồng có hội viên dân cử và đại diện giới tư sản bản xứ tham gia để xét và định hạng thu thuế. Được sự thống nhất của tất cả nghị viên, trong phiên họp năm 1931, Viện Dân biểu Trung Kỳ “thỉnh nguyện” giảm 30% trong số 60.000 đồng thuế môn bài mà chính quyền dự trừ thu trong năm 1932.³ Năm 1935, khi chính quyền đặt thêm khoản phụ nạp 3% vào thuế môn bài nhằm bù đắp cho việc cắt giảm ngân sách của Liên bang Đông Dương đối với xứ Trung Kỳ và những khoản chi tiêu hoang phí của bộ máy chính quyền thực dân phong kiến, Viện đã nhiều lần “thỉnh nguyện” bỏ hoặc giảm mức phụ nạp này. Thế nhưng, tất cả những “thỉnh nguyện” đó đều bị chính quyền thực dân phong kiến phớt lờ.

Khi chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) nổ ra, để có vật lực phục vụ cho cuộc chiến, thực dân Pháp tiếp tục tăng các loại thuế bổ sung vào ngân sách xứ Trung Kỳ. Cụ thể, trong kỳ họp thường niên năm 1939, chính quyền thực dân đề nghị từ năm 1940 thuế điền thổ, thuế thân người Nam tăng thêm 8%, thuế môn bài người Nam tăng thêm 3% tiền phụ nạp để bổ sung vào ngân sách các phòng thương mại và canh nông. Khi thực hiện “tham vấn” các dự luật này, nhiều nghị viên đưa ra ý kiến phản đối, tranh cãi khá gay gắt và “thỉnh nguyện” chính quyền không nên thực thi, nhằm giảm gánh nặng cho người dân. Tuy nhiên, khi đưa ra biểu quyết, dự luật được thông qua, với lý do để cân đối chi phí cho các công tác dự kiến của chính quyền. Với việc áp dụng quy định mức thuế mới này, năm 1940 thu thuế thân người Nam là 3.143.000 đồng (tăng hơn 781.000 đồng so với năm 1939), thu thuế điền thổ người Nam là 2.785.000 đồng (tăng 319.500 đồng so với năm 1939), thu thuế môn bài của người Nam tăng thêm 39.400 đồng. Do đó, trong tổng thu ngân sách của xứ Trung Kỳ năm 1940, thuế thân chiếm 26%, thuế điền thổ chiếm 23%,

trong khi đó ngân sách Liên bang Đông Dương cấp chỉ còn chiếm 35%.

Riêng dự luật tăng thuế đối với người ngoại quốc và Hoa kiều ở Trung Kỳ, toàn bộ nghị viên đều đồng thuận và được Viện thông qua rất nhanh chóng. Điều này ít nhiều thể hiện được tinh thần dân tộc và ý thức mang lại quyền lợi cho người Việt của Viện Dân biểu Trung Kỳ. Theo đó, mức thuế áp dụng đối với thương nhân ngoại quốc là người châu Á và Hoa kiều tăng từ 8 đồng lên 10 đồng; đối với người ngoại quốc là người châu Á và Hoa kiều không tham gia buôn bán và không sở hữu ruộng đất ở Trung Kỳ, phải nộp một khoản thuế bằng 60% số tiền thuế đối với thương nhân (6 đồng). Còn đối với người phương Tây, tăng 10% các loại thuế trực thu. Bên cạnh đó, để hạn chế hoạt động kinh doanh của Hoa kiều ở xứ Trung Kỳ, chính quyền thực dân còn áp dụng các mức thuế riêng đối với lái thuyền và thủy thủ người Hoa, tăng phí cấp phép vào cảng lên 6 đồng, phí cấp phép xuất cảng hàng hóa lên 5 đồng.

Đối với hoạt động tín dụng, trong một số phiên họp bàn về vấn đề tài chính, Viện Dân biểu Trung Kỳ có “thỉnh nguyện” với hệ thống ngân hàng Nông Phố giảm lãi suất cho vay tín dụng nông nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân vay được vốn, phát triển sản xuất. Ví như năm 1931, trong bài diễn văn của mình, Viện trưởng Nguyễn Trác “thỉnh nguyện” với chính quyền thực dân phong kiến điều chỉnh mức lãi suất của ngân hàng Nông Phố ở các tỉnh xuống 6% và ưu tiên cho công cuộc khẩn hoang của người dân. Năm 1934, trên cơ sở tình hình sản xuất nông nghiệp và giá lúa gạo giảm, Viện “thỉnh nguyện” chính quyền giảm lãi suất cho vay tín dụng nông nghiệp xuống 8% và tăng thời hạn cho vay lên 5 năm...

3. KẾT LUẬN

Sự ra đời của Viện Dân biểu Trung Kỳ không phải là ý đồ tốt đẹp của thực dân Pháp nhằm đưa dân tộc Việt Nam tiến lên trình độ văn minh với thiết chế nghị viện và thực thi dân chủ. Mục đích cuối cùng của thực dân Pháp là muốn dùng

tổ chức này làm nơi tập hợp những “nghị gật” thuộc tầng lớp trên trong xã hội Trung Kỳ để mật dân và dễ dàng thực thi chính sách thống trị. Tuy nhiên, với cơ chế hoạt động của Viện Dân biểu Trung Kỳ và tác động của bối cảnh lịch sử những năm 1930 - 1945, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện diễn ra khá sôi nổi và đạt thành quả nhất định. Kết quả này trước hết xuất phát từ tinh thần của nhóm nghị viên cấp tiến. Chính họ đã liên tục đưa ra những “thỉnh nguyện” ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình dân sinh, phục vụ sản xuất, giảm bớt sắc thuế và mức đóng thuế, nhằm cải thiện đời sống người dân. Đặc biệt, họ cũng là nhóm nghị viên có những hành động vượt quá “khuôn khổ” mà thực dân Pháp đặt ra, “đấu tranh” vì quyền lợi của đa số người dân, mà điển hình nhất là hành động phản đối dự luật tăng thuế năm 1938 do chính quyền thực dân phong kiến đề xuất.

Qua biên bản các kỳ họp thường niên của Viện Dân biểu Trung Kỳ cho thấy số lượng bản “thỉnh nguyện” gửi tới chính quyền thực dân phong kiến rất nhiều, tăng theo cấp số nhân qua từng kỳ họp. Nếu như năm 1931, sau cuộc họp thường niên Viện chỉ có 6 bản “tham vấn” và 4 bản “thỉnh nguyện” gửi lên chính quyền, thì đến kỳ họp thường niên năm 1935, Ban Thường trực của Viện nhận đến 95 bản “thỉnh nguyện”, năm 1937 là 150 bản. Đỉnh điểm là kỳ họp thường niên năm 1938, các nghị viên gửi tới 300 bản “thỉnh nguyện”, trong đó hơn 200 bản “thỉnh nguyện” đề cập đến các vấn đề về kinh tế, tài chính. Nội dung các bản “thỉnh nguyện” đề xuất và mong muốn chính quyền thực thi nhiều chính sách, giải pháp nhằm phát triển kinh tế, giảm gánh nặng tô thuế, phát triển giáo dục, cải thiện văn hóa... Đó là nhu cầu hằng ngày, quyền dân chủ tối thiểu mà người dân khát khao dưới chế độ thực dân phong kiến. Và trên thực tế, dù ít nhưng một số “thỉnh nguyện” của nghị viên được chính quyền chấp nhận và thực thi một phần. Điều đó cho thấy, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” nói chung, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện Dân biểu Trung Kỳ nói riêng không chỉ hữu

danh vô thực, và kết quả của hoạt động đó trùng với mục tiêu trước mắt của các cuộc vận động vì quyền dân sinh dân chủ ở Việt Nam trong bốn thập niên đầu thế kỷ XX. Và cố nhiên, ở góc độ nào đó, hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện” về kinh tế, tài chính của Viện Dân biểu Trung Kỳ có đóng góp nhất định vào phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam thời cận đại.

Tuy nhiên, cần phải thừa nhận một điều là tính hiệu quả của hoạt động “tham vấn” và “thỉnh nguyện”, nhất là hoạt động “thỉnh nguyện” của Viện Dân biểu Trung Kỳ chưa cao. Đa phần các bản “thỉnh nguyện” của Viện vẫn nằm trên giấy tờ, ít được chính quyền thực dân phong kiến quan tâm nghiên cứu và thực thi. Có chăng đó là sự chấp nhận mang tính nhỏ giọt, đối phó, ít căn bản. Do đó, kết quả của nó không thể chấm dứt nổi thống khổ của người dân Trung Kỳ đang rên xiết dưới ách áp bức, bóc lột của chế độ thực dân phong kiến. Hiện tượng này do nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết và cơ bản nhất là xuất phát từ bản chất của Viện Dân biểu Trung Kỳ. Tổ chức này trước sau vẫn là một thiết chế bù nhìn, một tổ chức “chân rết” do người Pháp lập nên trong hệ thống chính quyền thuộc địa ở Trung Kỳ nhằm phục vụ cho chính sách thống trị và bóc lột Việt Nam của thực dân Pháp. Với bản chất đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ không thể vượt qua “giới hạn” của nó, trực tiếp ủng hộ hay kêu gọi, phát động các phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ, chống lại thực dân Pháp - kẻ sản sinh ra nó. Hơn nữa, khi quy định chức năng và nhiệm vụ của nó, chính quyền thực dân phong kiến đã đưa ra những điều kiện ràng buộc và đối phó với đề xuất “thỉnh nguyện” của Viện Dân biểu Trung Kỳ. Theo đó, “Viện không thể thỉnh nguyện một khoản chi tiêu nào nếu không xin tăng thêm thuế, hoặc đặt thuế mới, hoặc tìm kiếm những tài nguyên gì mà số tiền tương đương với khoản dự trù chi tiêu đó”.¹³ Điều đó dẫn tới việc Viện Dân biểu Trung Kỳ không thể giải quyết được mâu thuẫn giữa một bên là đề xuất “thỉnh nguyện” những điều có lợi cho người dân, với một bên buộc phải thỏa hiệp cho chính quyền tăng thuế để bổ sung ngân sách.

Do đó, Viện Dân biểu Trung Kỳ chỉ dừng lại ở phát ngôn: “Chúng tôi vẫn nhận thấy rằng, một nước cần phải có tài chính dự trữ để làm các việc công ích, nhưng chúng tôi chỉ mong thể nào sự phân bổ đều được công bình, cho nhân dân đỡ phần những nhiều mà thôi”.³

Thực tiễn nghiên cứu trên cho thấy, trong công cuộc đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay, phải thực sự coi trọng xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Muốn vậy, trước hết, phải chú trọng đổi mới hoạt động của các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân), hoàn thiện cơ chế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Theo đó, Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan cốt yếu của Nhà nước, là thiết chế biểu thị đầy đủ, tập trung, thống nhất quyền lực và sự ủy quyền của nhân dân. Làm sao tổ chức nên một Quốc hội, Hội đồng nhân dân thực sự dân chủ, thể hiện đúng đắn tính đại diện, đại biểu cho ý chí và quyền lực của dân. Xây dựng cơ cấu tổ chức sao cho Quốc hội, Hội đồng nhân dân thực sự có khả năng hoạt động lập pháp và giám sát, có thực lực, thực quyền để thực thi dân chủ; đồng thời, có nội dung, phương pháp hoạt động chủ động, sáng tạo, tích cực và năng động, thể hiện rõ sức mạnh của dân chủ trong cuộc đấu tranh chống lại hiện tượng phản dân chủ, như vi phạm quyền dân chủ của dân, tập trung quan liêu, thói tự do vô chính phủ, dân chủ hình thức...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Rapport d'ensemble sur la situation politique et administrative de L'Annam 1931*, Fonds RSA, hồ sơ số 1315, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
2. *Dossier relatif aux vœux de la Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam années 1931; 1935 - 1938*, Fonds RSA, hồ sơ số 1410, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
3. *Le Président de la Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam à Hue*, Fonds RSA, hồ sơ số 1409, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
4. *Chambre des Représentants du Peuple de L'Annam, Session ordinaire de 1935*, Fonds RSA, hồ sơ số 1408, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
5. Đại hội đồng Thường niên Viện Nhân dân Đại biểu Trung kỳ, *Báo Tràng An*, **1939**, (475), 2-3.
6. *Dossier relatif aux vœux de la Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam années 1934*, Fonds RSA, hồ sơ số 1407, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
7. Thẻ lệ và đồ bản hội chợ Huế 1er - 8 mars 1936, *Báo Tràng An*, **1935**, (72), 5.
8. Báo cáo của tiểu ban xét thuế điền thổ người Nam, *Báo Tràng An*, **1938**, (357), 3.
9. Công việc của Dân viện kỳ Hội đồng Thường niên năm 1936 (ngày 12 October 1936), *Báo Tràng An*, **1936**, (173), 3.
10. Những khoản Viện Dân biểu yêu cầu sửa đổi trong dự án thuế thân chánh phủ, *Báo Tràng An*, **1938**, (359), 1-3.
11. *Dossier relatif à la session ordinaire de la Chambre des Représentants du Peuple de l'Annam année 1933*, Fonds RSA, hồ sơ số 1406, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.
12. Ngỏ cùng quan Thanh tra Lâm chánh Trung Kỳ: Tiếng kêu van của dân rừng núi, *Báo Tràng An*, **1936**, (160), 1-2.
13. *Chambre des Représentants du Peuple de L'Annam, DU N045 du 3 Juillet 1933 portant reorganization de la Chambre des Représentants du Peuple de L'Annam*, Fonds RSA, hồ sơ 1415, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.